

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**HUYỆN B**  
**TỈNH BÌNH PHƯỚC**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 29/3/2024

“V/v: Tranh chấp ly hôn”.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lường Văn Tình.

*Các Hội thẩm nhân dân*

1. Ông **Trần Huệ**.

2. Bà Lê Thị Thận.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Bùi Quốc Hải – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B không tham gia phiên tòa.**

Trong ngày 29 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 208/2023/TLST-HNGĐ, ngày 25 tháng 10 năm 2023, về “Tranh chấp ly hôn, nuôi con chung”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 21 tháng 01 năm 2024, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Điêu Thị Lệ T**, sinh năm 1992. (Xin vắng mặt)

Nơi cư trú: **Thôn B, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước**.

2. *Bị đơn:* Anh **Làu Sườn V**, sinh năm 1987. (Vắng mặt)

Nơi cư trú: **Thôn B, xã T, huyện B, tỉnh Bình Phước**

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**\* Theo đơn khởi kiện ngày 26/9/2023, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị **Điêu Thị Lệ T** trình bày:**

Chị với anh **Làu Sườn V** tự nguyện tìm hiểu, tiến tới quan hệ hôn nhân từ năm 2011; đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã P, huyện B cấp giấy chứng nhận kết hôn. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2023 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không có sự tin tưởng, anh **V** tính nóng

hay đánh đập chị, không thống nhất các công việc gia đình nên hai bên đã sống ly thân khoảng 01 tháng cho đến nay. Chị xác định mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, nhưng không thể hàn gắn, mục đích hôn nhân giữa hai bên không đạt và không còn tình cảm. Vì vậy, chị yêu cầu Tòa án giải quyết được ly hôn với anh V.

Về con chung: Chị với anh V có 04 con chung là Làu **Nhật T**, sinh ngày 04/10/2011; Làu **Nhật Thanh T1**, sinh ngày 16/12/2014; Làu **Nhật Thảo N**, sinh ngày 07/01/2019 và Làu **Nhật Thiên B**, sinh ngày 31/3/2021. Chị yêu cầu được nuôi dưỡng 03 con chung là Làu **Nhật T**, Làu **Nhật Thanh T1** và Làu **Nhật Thiên B**; để anh **V** nuôi dưỡng con chung Làu **Nhật T**. Chị không yêu cầu giải quyết nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con.

Về điều kiện nuôi con hiện nay của chị: Chị đang làm công nhân cho công ty ở **thành phố Đ, tỉnh Bình Phước** từ đầu tháng 12/2023 cho đến nay. Chị thuê nhà trọ sinh sống gần công ty, lương thử việc là 8.500.000đ/tháng. Sắp tới lương chính thức ký hợp đồng là 13.000.000đ/tháng. Thời gian làm việc từ thứ 2 đến thứ 7 làm theo giờ hành chính ban đêm từ lúc 20 giờ đến 04 giờ sáng ngày hôm sau. Trong thời gian chị đi làm công ty thì chị nhờ chị ruột đưa đón và chăm nom giúp 02 con chung Làu **Nhật T** và Làu **Nhật Thanh T1**. Đối với con chung Làu **Nhật T** thì trước đây chị cho đi học tại **trường M**, nhưng từ khi đi làm đến nay thì anh **V** trực tiếp nuôi và không đưa đi học được, mà trực tiếp để ở nhà cùng với con chung Làu **Nhật Thiên B**. Bản thân anh **V** cũng phải nhờ người thân phụ giúp trông nom. Trường hợp Tòa án giao con chung Làu **Nhật Thiên B** cho chị trực tiếp nuôi dưỡng thì chị cũng chưa thể về trực tiếp nuôi dưỡng mà phải nhờ chị ruột và cha ruột của phụ giúp trông nom. Do cha ruột của chị có nhà ở ổn định đối diện trường tiểu học nơi cháu **T1** học.

Chị xác nhận anh **V** đang quản lý, sử dụng 01 căn nhà xây cấp IV tại **thôn B, xã T**. Nhà ở trên là nơi ở của hai bên trước khi chưa sống ly thân, đồng thời là tài sản chung của vợ chồng. Chị được biết trong thời gian này anh **V** đi làm nhân viên phân phối cho các cửa hàng tạp hóa trên địa bàn **huyện B**, cũng phải thường xuyên đi làm cả ngày cho đến tối mới trở về nhà. Vì vậy, hiện nay chị và anh **V** ai được quyền nuôi con thì cũng cần có người thân phụ giúp trông nom.

Về tài sản chung, nợ chung: Chị với anh V không yêu cầu Tòa án giải quyết.

**\* Bị đơn anh Làu Swờn V quá trình giải quyết trình vụ án bày:** Anh xác nhận về quan hệ hôn nhân giữa hai bên là đúng. Trong cuộc sống hôn nhân gần đây có xảy ra mâu thuẫn gia đình do có lúc anh nóng nảy và đánh chị **T**, nhưng không trầm trọng như chị **T** trình bày. Chị **T** tự ra ngoài sống riêng thì anh thấy không hợp lý. Nay anh vẫn mong muốn chị **T** về sống chung và sẽ thay đổi bản thân.

Về con chung: Anh xác nhận có 04 con chung như chị **T** trình bày. Trường hợp phải ly hôn thì anh có nguyện vọng được nuôi dưỡng cả 04 con chung, không yêu cầu cấp dưỡng. Hiện nay anh làm công việc kinh doanh đồ ăn. Trước đó anh làm cho công ty thu nhập bình quân một tháng gần 11.000.000đ. Mặt khác anh và chị **T** còn trồng một số cây công nghiệp lâu năm. Ngoài ra anh không có ý kiến, yêu cầu gì thêm.

## NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định về vụ án như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn có văn bản đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt, việc làm đơn của đương sự là tự nguyện. Bị đơn vắng mặt lần thứ hai không có ý do. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt tất cả các đương sự theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu ly hôn của chị **Điều Thị Lệ T**:

Hội đồng xét xử thấy chị **Điều Thị Lệ T** với V tự nguyện tìm hiểu tiến tới hôn nhân, được Ủy ban nhân dân xã P, huyện B cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 07 ngày 31/3/2011. Vì vậy, quan hệ hôn nhân giữa hai bên là hôn nhân là hợp pháp, theo quy định tại Điều 9 Luật Hôn nhân & gia đình năm 2014.

Về nguyên nhân mâu thuẫn và tình trạng mâu thuẫn: Các bên xác nhận trong thời gian chung sống xảy ra mâu thuẫn gia đình. Nguyên nhân do không thống nhất được với nhau trong các công việc gia đình, thiếu sự tin tưởng, thông cảm nên xảy ra cãi vã, xô xát và đã sống ly thân từ trước khi chị T làm đơn khởi kiện cho đến nay.

Quá trình giải quyết vụ án ban đầu phía anh V không đồng ý ly hôn, mong muốn đoàn tụ gia đình, nhưng sau đó không tham gia các buổi làm việc, xét xử và cho ý kiến đề nghị Tòa án giải quyết yêu cầu ly hôn của chị T theo quy định.

Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử thấy có cơ sở khẳng định mâu thuẫn giữa chị **Điều Thị Lệ T** với anh V đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt nên cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn theo quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân & gia đình năm 2014 là phù hợp.

[2] Về con chung: Căn cứ các tài liệu có trong hồ sơ và lời khai các đương sự thể hiện chị **Điều Thị Lệ T** với anh V có 04 con chung là **Làu Nhật T**, sinh ngày 04/10/2011; **Làu Nhật Thanh T1**, sinh ngày 16/12/2014; **Làu Nhật Thảo N**, sinh ngày 07/01/2019 và **Làu Nhật Thiên B**, sinh ngày 31/3/2021.

Quá trình giải quyết vụ án các bên tranh chấp về quyền nuôi con. Trong đó phía chị T đề nghị được nuôi dưỡng 03 con chung; phía anh V có nguyện vọng nuôi hết cả 04 con chung.

Xét nguyện vọng của các con trên 07 tuổi của chị T với anh V (**Làu Nhật Thái A** và **Làu Nhật T2**) thể hiện: Các cháu đều có nguyện vọng được ở với mẹ khi cha mẹ ly hôn. Kể từ khi sống ly thân thì mẹ thường đi làm xa, cuối tuần mới trở về tại nhà ông bà ngoại (cha ruột chị T) tại **thôn B, xã T** (cách nhà ở của anh V với chị T khoảng 03km); trong thời gian này cháu A và T1 thường xuyên ở lại nhà cha mẹ ruột của chị T, còn lại cháu N và B do anh V trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc.

Xét về nguyện vọng nuôi con còn lại của chị T, Hội đồng xét xử thấy rằng: Phía chị T thừa nhận trong trường hợp được quyền nuôi cháu B thì chị cũng chưa

thể trực tiếp về nuôi dưỡng mà phải nhờ người thân. Phía anh **V** cũng thường xuyên phải đi làm, gửi các con nhỏ cho người thân phụ giúp nuôi dưỡng. trường hợp anh **V** với chị **T** được quyền nuôi con thì cũng cần có sự hỗ trợ của những người thân thích.

Như vậy, các con chung của chị **T** với anh **V** chưa đủ 36 tháng tuổi từ khi sinh ra cho đến nay đều sống tại nhà của anh **V** chị **T**; phía anh **V** vẫn đảm bảo việc nuôi dưỡng con chung kể từ khi chị **T** không còn sống chung. Vì vậy, để đảm bảo môi trường nuôi dưỡng không bị ảnh hưởng đến tâm sinh lý thì cần thiết giao các con chung chưa đủ 36 tháng tuổi cho anh **V** tiếp tục nuôi dưỡng; giao các con chung trên 7 tuổi cho chị **T** trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng con chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[3] Về tài sản chung, nợ chung: Các bên không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[4] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a Khoản 5 Nghị quyết số 326/ 2016/UBTVQH16 ngày 30 tháng 12 năm 2016.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, khoản 4 Điều 147, Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82; Điều 83, Điều 84 của Luật hôn nhân & gia đình năm 2014.

Áp dụng Nghị quyết số 326/ 2016/ UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn **Điều Thị Lệ T** đối với bị đơn **Làu Sườn V**; Chị **Điều Thị Lệ T** được ly hôn với anh **Làu Sườn V**.

2. Về con chung: Giao con chung **Làu Nhật Thái A**, sinh ngày 04/10/2011 và **Làu Nhật Thanh T3**, sinh ngày 16/12/2014 cho chị **Điều Thị Lệ T** trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi con chung thành niên.

Giao con chung **Làu Nhật Thảo N**, sinh ngày 07/01/2019 và **Làu Nhật Thiên B**, sinh ngày 31/3/2021 cho anh **Làu Sườn V** trực tiếp trông nom, nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục cho đến khi con chung thành niên.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Các bên không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Bên không trực tiếp nuôi con mà lạm dụng việc thăm nom, cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế

quyền thăm nom con của người đó. Các bên có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Chị **Điêu Thị Lệ T** phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp trước là 300.000đ theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0001301 ngày 25/10/2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

4. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện B;
- CCTHADS huyện B;
- UBND xã M;
- Người tham gia tố tụng;
- Lưu HS.

**T/M.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Lường Văn Tình**